

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 02 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 07 - 51 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 4.405.765.240.454 | 4.387.755.747.676 |
| 110 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.677.507.194.600 | 1.611.632.391.003 |
| 111 | 1. Tiền | 115.233.915.372 | 59.469.593.275 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | 1.562.273.279.228 | 1.552.162.797.728 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 427.095.397.161 | 331.095.397.161 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 1.163.634.161 | 1.163.634.161 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (68.237.000) | (68.237.000) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 426.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 2.199.701.310.256 | 2.342.392.090.760 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.805.703.916 | 4.261.915.306 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 136.881.438.231 | 13.131.081.293 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 330.714.047.167 | 319.941.047.167 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 1.893.939.395.218 | 2.166.547.068.171 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (169.639.274.276) | (161.489.021.177) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 724.881.130 | 724.881.130 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 724.881.130 | 724.881.130 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | 100.736.457.307 | 101.910.987.622 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 654.435.330 | 976.803.929 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 100.082.021.977 | 100.934.183.693 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 38.900.437.601.634 | 38.836.234.259.398 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.851.433.431.628 | 1.743.111.207.851 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 1.059.759.275.684 | 1.100.404.832.019 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 1.252.893.159.040 | 1.123.804.557.748 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (461.219.003.096) | (481.098.181.916) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 122.314.287.585 | 124.411.851.819 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 109.697.988.423 | 111.327.128.415 |
| 222 | - Nguyên giá | | 254.859.379.958 | 254.859.379.958 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (145.161.391.535) | (143.532.251.543) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 12.616.299.162 | 13.084.723.404 |
| 228 | - Nguyên giá | | 20.590.140.870 | 20.590.140.870 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.973.841.708) | (7.505.417.466) |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 36.923.871.457.101 | 36.965.643.013.420 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 31.300.654.999.024 | 31.277.589.999.024 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 5.789.051.755.241 | 5.821.785.020.594 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 326.737.583.794 | 326.737.583.794 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (492.572.880.958) | (460.469.589.992) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 2.818.425.320 | 3.068.186.308 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 2.818.425.320 | 3.068.186.308 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 43.306.202.842.088 | 43.223.990.007.074 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 379.812.910.228 | 426.689.621.997 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 207.125.113.182 | 253.971.824.951 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 1.191.986.400 | 29.404.445.750 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 11.473.174.644 | 64.589.210 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 240.969.737 | - |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.899.974.026 | 22.037.880.544 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 4.144.587.559 | 4.283.014.059 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.635.604.891 | 3.293.903.782 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 100.912.166.271 | 102.408.204.650 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 44.112.033.746 | 60.965.171.048 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 172.687.797.046 | 172.717.797.046 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 15.114.717.517 | 15.144.717.517 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 157.573.079.529 | 157.573.079.529 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 42.926.389.931.860 | 42.797.300.385.077 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 42.926.389.931.860 | 42.797.300.385.077 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 206.396.524.636 | 206.396.524.636 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.719.993.407.224 | 2.590.903.860.441 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.590.903.860.441 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 129.089.546.783 | 2.590.903.860.441 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 43.306.202.842.088 | 43.223.990.007.074 |

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2020



Phạm Văn Hồi Em

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc

Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2020 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 125.413.891.648 | 80.500.296.045 | 125.413.891.648 | 80.500.296.045 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 125.413.891.648 | 80.500.296.045 | 125.413.891.648 | 80.500.296.045 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 112.460.353.788 | 72.786.631.382 | 112.460.353.788 | 72.786.631.382 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12.953.537.860 | 7.713.664.663 | 12.953.537.860 | 7.713.664.663 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 164.346.264.426 | 134.085.435.666 | 164.346.264.426 | 134.085.435.666 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 32.306.772.043 | 204.074.511 | 32.306.772.043 | 204.074.511 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 162.568.019 | 4.920.000 | 162.568.019 | 4.920.000 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 16.918.915.636 | 35.309.554.101 | 16.918.915.636 | 35.309.554.101 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 127.911.546.588 | 106.280.551.717 | 127.911.546.588 | 106.280.551.717 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 1.178.000.195 | 2.417.951.775 | 1.178.000.195 | 2.417.951.775 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | - | - | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.178.000.195 | 2.417.951.775 | 1.178.000.195 | 2.417.951.775 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 129.089.546.783 | 108.698.503.492 | 129.089.546.783 | 108.698.503.492 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 129.089.546.783 | 108.698.503.492 | 129.089.546.783 | 108.698.503.492 |

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hải Em



ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2020 | Quý 1/2019 |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 132.085.395.944 | 74.862.521.357 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (279.345.722.134) | (132.838.662.936) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (24.789.008.970) | (22.013.151.007) |
| 04 | 3. Tiền lãi vay đã trả | | - | - |
| 06 | 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 20.693.929.045 | 106.894.004.927 |
| 07 | 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (34.502.907.226) | (138.394.020.054) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (185.858.313.341) | (111.489.307.713) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (850.000.000) | (25.959.031.838) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (106.773.000.000) | (23.432.483.015) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 40.644.084.555 | 6.268.154.740 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (164.553.601.292) | (144.063.495.042) |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 483.611.124.925 | 223.440.197.863 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 252.078.608.188 | 36.253.342.708 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 34 | 0. Tiền trả nợ gốc vay | | - | - |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (345.491.250) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (345.491.250) | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 65.874.803.597 | (75.235.965.005) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.611.632.391.003 | 1.436.064.174.519 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 1.677.507.194.600 | 1.360.828.209.514 |

Người lập biểu



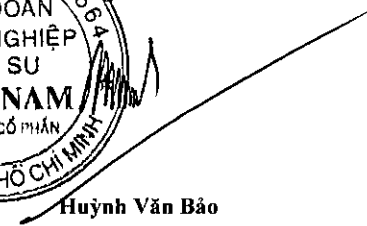
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ |
|---|---|
| - Văn phòng đại diện tại Hà Nội | 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội |
| - Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh | 27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh |
| - Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia | 92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phôm Pênh, Vương Quốc Campuchia |
| - Văn phòng đại diện tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào |
| - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa | 12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120 |
| - Văn phòng đại diện tại Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ | 1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA |
| - Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga | Moscow-Russia 123056. Gruzinky Pereulok. 3/201 |
| - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine | 96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|--------------------------|-----------------------|
| 1 Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 789.872.592 | 88.153.812 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 114.444.042.780 | 59.381.439.463 |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 1.562.273.279.228 | 1.552.162.797.728 |
| | <u>1.677.507.194.600</u> | <u>1.611.632.391.003</u> |

^(*) Tại 31/03/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.562,27 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 426.000.000.000 | - | 330.000.000.000 | - |
| | 426.000.000.000 | - | 330.000.000.000 | - |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 426 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 6,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| Mã chứng khoán | 31/03/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|----------------------|----------------|---------------------|----------------------|----------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc MB | 1.095.397.161 | - | - | 1.095.397.161 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tụ Tháp | 68.237.000 | - | (68.237.000) | 68.237.000 | - | (68.237.000) |
| | 1.163.634.161 | - | (68.237.000) | 1.163.634.161 | - | (68.237.000) |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2020 | | | 01/01/2020 | | | |
|---|----------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Mã chứng khoán | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | | |
| Công ty con đầu tư 100% vốn | | | | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | | 3.025.798.070.098 | | - | 3.025.798.070.098 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | | 935.038.751.632 | | - | 935.038.751.632 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | | 2.530.772.124.994 | | - | 2.530.772.124.994 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | | 1.077.859.608.482 | | - | 1.077.859.608.482 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | | 1.502.015.240.790 | | - | 1.502.015.240.790 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk | | 716.474.580.464 | | (727.436.669) | 716.474.580.464 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | | 615.594.493.514 | | - | 615.594.493.514 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | | 1.005.485.148.742 | | - | 1.005.485.148.742 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | | 1.457.728.529.898 | | - | 1.457.728.529.898 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | | 627.880.177.283 | | - | 627.880.177.283 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | | 1.452.749.526.832 | | (44.896.485.039) | 1.452.749.526.832 | | (42.023.935.860) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | | 1.152.890.007.568 | | - | 1.152.890.007.568 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | | 643.081.414.030 | | (55.623.897.133) | 643.081.414.030 | | (50.961.698.571) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | | 384.196.304.173 | | - | 384.196.304.173 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | | 667.308.339.858 | | (48.082.348.236) | 667.308.339.858 | | (47.275.137.946) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh | | 625.705.840.423 | | (30.646.582.821) | 625.705.840.423 | | (28.150.570.086) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | | 239.803.607.484 | | (17.830.671.390) | 239.803.607.484 | | (14.895.538.685) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | | 432.783.235.397 | | - | 432.783.235.397 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | | 313.741.909.846 | | - | 313.741.909.846 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | | 79.426.489.341 | | (2.105.609.177) | 79.426.489.341 | | (1.768.092.963) |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | | 18.965.002.003 | | - | 18.965.002.003 | | - |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam | | 11.336.097.506 | | - | 11.336.097.506 | | - |
| - Trung tâm Y tế Cao su | | 1.719.938.855 | | - | 1.719.938.855 | | - |
| - Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | | 131.788.294.322 | | (686.441.894) | 131.788.294.322 | | - |
| | | 19.650.142.733.535 | - | (200.599.472.359) | 19.650.142.733.535 | - | (185.074.974.111) |

| | Mã chứng khoán | 31/03/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|----------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty con đầu tư trên 50% vốn | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa | BRR | 1.096.524.000.000 | | - | 1.096.524.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽¹⁾ | RTB | 865.905.530.000 | 900.541.751.200 | - | 865.905.530.000 | 900.541.751.200 | - |
| - Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc | | 245.618.689.229 | | - | 245.618.689.229 | | - |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị | MDF | 303.951.362.000 | | - | 303.951.362.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | | 191.250.000.000 | | - | 191.250.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su | RBC | 89.540.605.515 | | (1.524.769.160) | 89.540.605.515 | | (1.889.450.635) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên | | 269.179.671.747 | | (8.544.777.968) | 269.179.671.747 | | (6.874.284.334) |
| - Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông | | 206.085.048.366 | | (8.078.957.138) | 206.085.048.366 | | (5.104.714.723) |
| - Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru | GER | 6.232.160.000 | | - | 6.232.160.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | | 394.016.761.911 | | - | 394.016.761.911 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La | | 723.532.016.495 | | (33.383.024.938) | 723.532.016.495 | | (30.107.900.196) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ⁽¹⁾ | TRC | 390.600.000.000 | 590.400.000.000 | - | 390.600.000.000 | 590.400.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ⁽¹⁾ | DPR | 840.000.000.000 | 942.000.000.000 | - | 840.000.000.000 | 942.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su | | 19.442.138.245 | | - | 19.442.138.245 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang ⁽²⁾ | | 274.348.428.712 | | (264.391.566) | 271.795.428.712 | | (247.827.959) |
| - Công ty Cổ phần Quasa Geruco | | 602.466.062.679 | | - | 602.466.062.679 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu ⁽²⁾ | | 830.765.801.669 | | (9.640.722.226) | 823.265.801.669 | | (7.878.163.534) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên | | 420.686.216.787 | | (10.845.585.242) | 420.686.216.787 | | (9.105.967.251) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ⁽¹⁾ | PHR | 1.126.494.844.800 | 3.448.085.182.000 | - | 1.126.494.844.800 | 3.448.085.182.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II ⁽²⁾ | | 652.492.314.721 | | (19.298.552.548) | 647.960.314.721 | | (17.802.562.954) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái ⁽²⁾ | | 331.810.546.000 | | (439.211.115) | 329.330.546.000 | | (442.007.213) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình ⁽¹⁾ | HRC | 502.951.680.000 | 627.026.400.000 | - | 502.951.680.000 | 627.026.400.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du | | 39.444.923.852 | | (15.800.582.114) | 39.444.923.852 | | (15.444.034.192) |
| - Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | | 159.839.357.271 | | - | 159.839.357.271 | | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Ngl | | 585.059.466.154 | | - | 579.059.466.154 | | (2.201.064.089) |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật B | | 5.274.639.336 | | (2.345.986.416) | 5.274.639.336 | | - |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | | 477.000.000.000 | | (135.582.356.523) | 477.000.000.000 | | (133.746.752.178) |
| | | 11.650.512.265.489 | 6.508.053.333.200 | (245.748.916.954) | 11.627.447.265.489 | 6.508.053.333.200 | (230.844.729.258) |

| Mã chứng khoán | 31/03/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | |
| - Xí nghiệp Liên doanh Visorutex | 8.749.737.281 | | (2.757.517.001) | 8.749.737.281 | | (2.757.517.001) |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư | 12.410.005.017 | | (7.051.383.614) | 12.410.005.017 | | (7.051.383.614) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | 34.588.899.115 | | - | 34.588.899.115 | | - |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | 40.784.285.192 | 871.010.335.000 | - | 40.784.285.192 | 871.010.335.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | 170.591.892.366 | | - | 170.591.892.366 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành ⁽¹⁾ | 57.440.573.000 | 62.270.277.400 | - | 57.440.573.000 | 62.270.277.400 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom | 607.745.965.312 | | (7.379.163.179) | 607.745.965.312 | | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long | 23.439.624.115 | | - | 23.439.624.115 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie | 198.760.920.280 | | (15.553.016.129) | 198.760.920.280 | | (12.595.947.025) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie ⁽²⁾ | 294.112.752.360 | | - | 294.112.752.360 | | - |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | 1.004.392.840.663 | | - | 1.004.392.840.663 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom | 293.412.365.332 | | - | 293.412.365.332 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom ⁽³⁾ | 1.169.734.285.077 | | - | 1.158.834.285.077 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri | 863.696.280.481 | | - | 863.696.280.481 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri | 326.278.048.414 | | - | 324.778.048.414 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng | 194.369.919.882 | | (756.676.714) | 194.369.919.882 | | (618.754.857) |
| - Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh | 95.141.496.684 | | (650.226.308) | 95.141.496.684 | | (2.344.932.234) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | 163.363.432.701 | | - | 163.363.432.701 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | 197.345.134.334 | | - | 197.345.134.334 | | - |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai | - | - | - | 45.133.265.353 | 51.072.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | 32.693.297.635 | | - | 32.693.297.635 | | - |
| | 5.789.051.755.241 | 933.280.612.400 | (34.147.982.945) | 5.821.785.020.594 | 984.352.612.400 | (25.368.534.731) |

| | Mã chứng khoán | 31/03/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|----------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽¹⁾ | VRG | 10.005.700.000 | 35.220.064.000 | - | 10.005.700.000 | 35.220.064.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ⁽¹⁾ | GTA | 18.329.722.400 | 13.579.641.900 | (6.650.112.700) | 18.329.722.400 | 13.579.641.900 | (4.750.080.500) |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ⁽¹⁾ | VIR | 3.850.000.000 | - | - | 3.850.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽¹⁾ | EIC | 44.118.073.392 | 30.240.000.000 | - | 44.118.073.392 | 30.240.000.000 | (11.718.073.392) |
| - Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | | 79.567.924.335 | | - | 79.567.924.335 | | - |
| - Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP ⁽¹⁾ | TL4 | 24.418.782.000 | 21.705.584.000 | (5.426.396.000) | 24.418.782.000 | 21.705.584.000 | (2.713.198.000) |
| - Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lu | | 23.082.813.181 | | - | 23.082.813.181 | | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽¹⁾ | SIP | 123.364.568.486 | 891.965.416.000 | - | 123.364.568.486 | 891.965.416.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh ⁽³⁾ | | - | | - | - | | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽³⁾ | | - | | - | - | | - |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Đồng Tháp ⁽³⁾ | | | | | | | |
| | | 326.737.583.794 | 992.710.705.900 | (12.076.508.700) | 326.737.583.794 | 8.485.116.651.500 | (19.181.351.892) |

⁽¹⁾ Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Các khoản đầu tư được Tập đoàn góp bổ sung vốn điều lệ trong kỳ.

⁽³⁾ Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu. Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng thành công phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Đồng Tháp theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQTCSVN ngày 03/04/2019 của Hội Đồng Quản trị với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng tương ứng là 16,5 tỷ đồng.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/03/2020 như sau:

Công ty con 100% vốn

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng | Tỉnh Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Tỉnh Bình Phước | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Tỉnh Bình Dương | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Tỉnh Bình Phước | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Tỉnh Bình Phước | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk | Tỉnh Đắk Lắk | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Tỉnh Đắk Lắk | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Tỉnh Kon Tum | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Tỉnh Quảng Nam | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng | Tỉnh Quảng Nam | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Tỉnh Hà Tĩnh | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Ti | Tỉnh Hà Tĩnh | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Tỉnh Thanh Hóa | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Tỉnh Bình Thuận | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Đào tạo |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Hành chính sự nghiệp |
| - Trung tâm Y tế Cao su | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Y tế |
| - Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Nghiên cứu cao su |

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------|
| Công ty con trên 50% vốn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 97,47% | 97,47% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên | Tỉnh Tây Ninh | 98,46% | 98,46% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc | Tỉnh Lâm Đồng | 71,03% | 71,03% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị | 84,85% | 84,85% | Chế biến gỗ |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | Tỉnh Quảng Nam | 51,01% | 51,01% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su | Thành phố Hồ Chí Minh | 69,12% | 69,12% | Kinh doanh Thương mại, XNK |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên | Tỉnh Phú Yên | 81,77% | 81,77% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | 68,60% | 68,60% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru | Thành phố Hồ Chí Minh | 64,38% | 64,38% | SXKD dụng cụ Thể thao |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | 59,13% | 59,13% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La | Tỉnh Sơn La | 71,10% | 71,10% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh | Tỉnh Tây Ninh | 60,00% | 60,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 55,81% | 55,81% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su | Thành phố Hồ Chí Minh | 60,00% | 60,00% | Cơ khí cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang | Tỉnh Hà Giang | 82,63% | 82,63% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Quasa Geruco | Tỉnh Quảng Trị | 75,23% | 75,23% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu | Tỉnh Lai Châu | 83,30% | 83,30% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên | Tỉnh Điện Biên | 61,03% | 61,03% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Tỉnh Bình Dương | 66,62% | 66,62% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II | Tỉnh Lai Châu | 88,16% | 88,16% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái | Tỉnh Yên Bái | 80,61% | 80,61% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 55,06% | 55,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch | Tỉnh Quảng Ninh | 52,51% | 52,51% | Dịch vụ du lịch, khách sạn |
| - Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | Tỉnh Bình Dương | 51,04% | 51,04% | Công nghiệp cao su |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ | Tỉnh Nghệ An | 92,49% | 92,49% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật B | Thành phố Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | Kinh doanh Thương mại, XNK |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Tỉnh Kiên Giang | 99,58% | 99,58% | Chế biến gỗ |

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/03/2020 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| - Xí nghiệp Liên doanh Visorutex | Thành phố Hồ Chí Minh | 27,78% | 27,78% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư | Thành phố Hồ Chí Minh | 47,88% | 47,88% | Tư vấn, Đầu tư xây dựng |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | Thành phố Hồ Chí Minh | 27,00% | 27,00% | Đầu tư xây dựng |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | Tỉnh Bình Dương | 20,42% | 20,42% | Hạ tầng Khu Công nghiệp |
| - Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | Thành phố Hồ Chí Minh | 20,66% | 20,66% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | Thành phố Hồ Chí Minh | 48,85% | 48,85% | Công nghiệp cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom | Tỉnh Tây Ninh | 45,96% | 49,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long | Tỉnh Đồng Nai | 22,00% | 22,00% | Xây dựng cơ sở hạ tầng |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie | Tỉnh Đồng Nai | 21,38% | 25,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | 29,87% | 30,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | Tỉnh Bình Phước | 49,00% | 49,00% | Chế biến gỗ |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 37,31% | 37,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom | Tỉnh Gia Lai | 50,22% | 49,96% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri | Tỉnh Gia Lai | 47,49% | 47,50% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri | Tỉnh Đắk Lắk | 39,90% | 39,90% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su ChưPrông - Stung Treng | Tỉnh Gia Lai | 33,64% | 49,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | 27,14% | 27,14% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Tỉnh Bình Dương | 34,00% | 34,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Tỉnh Bình Dương | 42,22% | 42,22% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai | Tỉnh Đồng Nai | 35,84% | 35,84% | Hạ tầng khu công nghiệp |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | Tỉnh Bình Dương | 38,50% | 38,50% | Hạ tầng khu Công nghiệp |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 30.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam | 764.500.000 | (764.500.000) | 764.500.000 | (764.500.000) |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị Khu công nghiệp Cao su Việt Nam | 327.013.101 | (327.013.101) | 327.013.101 | (327.013.101) |
| - Công đoàn Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 1.483.727.575 | - | 1.775.846.875 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim | 4.472.016.942 | - | 245.721.656 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | - | - | 702.762.500 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 758.446.298 | - | 446.071.174 | - |
| | 7.805.703.916 | (1.091.513.101) | 4.261.915.306 | (1.091.513.101) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 929.316.637 | - | 1.381.230.495 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i> | | | | |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Cao su Thanh Hóa | 15.000.000.000 | - | - | - |
| - C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD | 18.820.000.000 | - | - | - |
| - BEAN HEACK INVESTMENT CO.,LTD | 14.070.600.000 | - | - | - |
| - Công ty CP Cao su Sơn La | 31.042.832.493 | - | 12.437.832.493 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | 16.505.945.884 | - | - | - |
| - Các đối tượng khác | 41.442.059.854 | - | 693.248.800 | - |
| | 136.881.438.231 | - | 13.131.081.293 | - |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 98.520.391.864 | - | 12.437.832.493 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn | 330.714.047.167 | (165.352.361.466) | 319.941.047.167 | (157.259.895.867) |
| - Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie | 92.278.244.169 | (92.262.048.669) | 92.278.244.169 | (92.262.048.669) |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 181.362.095.404 | (64.567.806.668) | 181.362.095.404 | (57.468.722.198) |
| - Công ty CP Chứng khoán Cao su | 7.529.125.000 | (7.529.125.000) | 7.529.125.000 | (7.529.125.000) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | 1.559.181.666 | - | 1.559.181.666 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | 889.003.078 | - | 889.003.078 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo | 1.274.830.264 | - | 1.274.830.264 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | 5.867.322.678 | - | 5.867.322.678 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | 2.127.268.060 | - | 2.127.268.060 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | 2.020.511.618 | - | 2.020.511.618 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | 4.827.111.942 | - | 4.827.111.942 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su KonTum | 9.334.228.714 | - | 9.334.228.714 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 1.351.884.074 | - | 1.351.884.074 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | 494.963.792 | - | 494.963.792 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | 989.006.650 | - | 989.006.650 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | 562.194.000 | - | 562.194.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La | 4.280.692.835 | - | 4.280.692.835 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | 3.193.383.223 | (993.381.129) | 3.193.383.223 | - |
| - Công ty CP VRG Đăk Nông | 10.773.000.000 | - | - | - |
| | 330.714.047.167 | (165.352.361.466) | 319.941.047.167 | (157.259.895.867) |

PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Phải thu về cho vay dài hạn | | | | |
| Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn | 185.935.415.099 | - | 185.935.415.099 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | 5.444.577.698 | - | 5.444.577.698 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su KonTum | 46.671.142.839 | - | 46.671.142.839 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | 17.150.926.376 | - | 17.150.926.376 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | 4.445.015.404 | - | 4.445.015.404 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo | 6.374.151.329 | - | 6.374.151.329 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | 29.247.714.613 | - | 29.247.714.613 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | 10.636.340.306 | - | 10.636.340.306 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | 10.102.558.130 | - | 10.102.558.130 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | 23.929.060.345 | - | 23.929.060.345 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 14.870.684.775 | - | 14.870.684.775 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | 10.879.087.100 | - | 10.879.087.100 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | 6.184.156.184 | - | 6.184.156.184 | - |
| Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam | 873.823.860.585 | (461.219.003.096) | 914.469.416.920 | (481.098.181.916) |
| - Cho vay theo hình thức repo cổ phiếu | 51.916.359.215 | (50.626.059.215) | 51.916.359.215 | (49.902.479.215) |
| + <i>Tô Đình Chiến</i> | 16.496.910.403 | (16.496.910.403) | 16.496.910.403 | (16.496.910.403) |
| + <i>Công ty CP Đầu tư Kiến Quân</i> | 16.000.000.000 | (16.000.000.000) | 16.000.000.000 | (16.000.000.000) |
| + <i>Vương Đăng</i> | 487.528.611 | (487.528.611) | 487.528.611 | (487.528.611) |
| + <i>Lê Thanh Nhã</i> | 18.931.920.201 | (17.641.620.201) | 18.931.920.201 | (16.918.040.201) |
| - Cho các khách hàng | 821.907.501.370 | (410.592.943.881) | 862.553.057.705 | (431.195.702.701) |
| | 1.059.759.275.684 | (461.219.003.096) | 1.100.404.832.019 | (481.098.181.916) |
| c) Phải thu cho vay là các bên liên quan | 516.649.462.266 | (156.829.855.337) | 505.876.462.266 | (149.730.770.867) |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| <i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i> | 1.886.104.351.669 | (1.655.399.709) | 2.158.561.515.761 | (1.655.399.709) |
| - Phải thu về ứng vốn kinh doanh | 24.062.673.000 | - | 25.062.673.000 | - |
| - Phí thẩm định giá trị doanh nghiệp | 291.703.232 | - | 291.703.232 | - |
| - Phải thu tiền bán mù cao su ủy thác | - | - | 2.952.858.064 | - |
| - Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 610.017.480.646 | - | 854.621.865.400 | - |
| - Phải thu tiền lãi dự thu | 27.786.501.494 | (1.655.399.709) | 17.258.378.415 | (1.655.399.709) |
| - Phải thu lãi cho vay vốn AFD | 9.520.278.844 | - | 4.700.088.618 | - |
| - Phải thu phí quản lý tập trung | 24.528.859.942 | - | 20.321.374.430 | - |
| - Phải thu lợi nhuận tập trung | 956.224.880.056 | - | 1.074.541.366.399 | - |
| - Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung | 19.881.215.199 | - | 20.586.462.101 | - |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 132.017.301.238 | - | 132.017.301.238 | - |
| - Phải thu nhân viên tiền tạm ứng | 2.288.669.500 | - | 3.000.000 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 78.903.797.037 | - | 5.682.862.983 | - |
| - Phải thu khác | 580.991.481 | - | 521.581.881 | - |

9 . NỢ XẤU

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Các đối tượng phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i> | | | | |
| + Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị - KCN Cao su Việt Nam | 327.013.101 | - | 327.013.101 | - |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam | 764.500.000 | - | 764.500.000 | - |
| + Công ty CP Chứng khoán Cao su | 10.724.524.709 | - | 10.724.524.709 | 57.787.500 |
| + Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie | 92.278.244.169 | 16.195.500 | 92.278.244.169 | 16.195.500 |
| + Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 192.350.345.713 | 127.782.539.045 | 189.268.445.908 | 131.799.723.710 |
| + Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà | 3.193.383.223 | 2.200.002.094 | 3.193.383.223 | 3.193.383.223 |
| <i>Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i> | | | | |
| + Các khách hàng cho vay | 821.907.501.370 | 411.314.557.489 | 862.553.057.705 | 431.357.355.004 |
| + Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽²⁾ | 51.916.359.215 | 1.290.300.000 | 51.916.359.215 | 2.013.880.000 |
| | 1.173.461.871.500 | 542.603.594.128 | 1.211.025.528.030 | 568.438.324.937 |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.681.130 | - | 29.681.130 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 695.200.000 | - | 695.200.000 | - |
| | 724.881.130 | - | 724.881.130 | - |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 157.774.809.642 | 4.588.703.255 | 21.780.063.999 | 70.715.803.062 | 254.859.379.958 |
| Số dư cuối năm | 157.774.809.642 | 4.588.703.255 | 21.780.063.999 | 70.715.803.062 | 254.859.379.958 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 47.483.721.457 | 4.588.703.255 | 21.015.759.877 | 70.444.066.954 | 143.532.251.543 |
| - Khấu hao trong năm | 1.506.133.419 | - | 87.831.573 | 35.175.000 | 1.629.139.992 |
| Số dư cuối năm | 48.989.854.876 | 4.588.703.255 | 21.103.591.450 | 70.479.241.954 | 145.161.391.535 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 110.291.088.185 | - | 764.304.122 | 271.736.108 | 111.327.128.415 |
| Tại ngày cuối năm | 108.784.954.766 | - | 676.472.549 | 236.561.108 | 109.697.988.423 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.700.586.798 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 11.109.585.388 | 9.480.555.482 | 20.590.140.870 |
| Số dư cuối năm | 11.109.585.388 | 9.480.555.482 | 20.590.140.870 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 7.505.417.466 | 7.505.417.466 |
| - Khấu hao trong năm | - | 468.424.242 | 468.424.242 |
| Số dư cuối năm | - | 7.973.841.708 | 7.973.841.708 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11.109.585.388 | 1.975.138.016 | 13.084.723.404 |
| Tại ngày cuối năm | 11.109.585.388 | 1.506.713.774 | 12.616.299.162 |

13 . VAY

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/03/2020 | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------|----------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 | - | - | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*) | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 | - | - | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 |
| | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 | - | - | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*) | 189.087.695.437 | 189.087.695.437 | - | - | 189.087.695.437 | 189.087.695.437 |
| | 189.087.695.437 | 189.087.695.437 | - | - | 189.087.695.437 | 189.087.695.437 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (31.514.615.908) | (31.514.615.908) | - | - | (31.514.615.908) | (31.514.615.908) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 157.573.079.529 | 157.573.079.529 | | | 157.573.079.529 | 157.573.079.529 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HĐODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại 31/03/2020 là 189.087.695.437 đồng; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 31.514.615.908 đồng;
 - Khoản đến hạn trả sau 12 tháng là 157.573.079.529 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Xây dựng TM Thuận Việt | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom | - | - | 9.965.444.580 | 9.965.444.580 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray | - | - | 4.386.476.001 | 4.386.476.001 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Hà Tĩnh | - | - | 4.088.387.520 | 4.088.387.520 |
| - Công Ty TNHH Hóa Chất Cao Su Bình An Sinh Phú | 828.448.000 | 828.448.000 | 828.448.000 | 828.448.000 |
| - Phải trả đối tượng khác | 363.538.400 | 363.538.400 | 9.135.689.649 | 9.135.689.649 |
| | 1.191.986.400 | 1.191.986.400 | 29.404.445.750 | 29.404.445.750 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | 21.349.232.210 | 21.349.232.210 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i> | | | | |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 40.446.267.494 | - | 548.090.899 | - | 39.898.176.595 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 33.132.521.750 | - | - | - | 33.132.521.750 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 304.070.817 | - | 2.384.425.468 | 1.839.384.914 | - | 240.969.737 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 27.051.323.632 | - | - | - | 27.051.323.632 | - |
| | 100.934.183.693 | - | 2.932.516.367 | 1.839.384.914 | 100.082.021.977 | 240.969.737 |

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh | 1.511.395.200 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại YONG LI FENG | 9.895.841.550 | - |
| - Các đối tượng khác | 65.937.894 | 64.589.210 |
| | 11.473.174.644 | 64.589.210 |

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 3.584.787.559 | 3.584.787.559 |
| - Chi phí phải trả khác | 559.800.000 | 698.226.500 |
| | 4.144.587.559 | 4.283.014.059 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| <i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i> | 88.654.116.906 | 91.745.596.176 |
| - Kinh phí công đoàn | 326.511.599 | 252.010.706 |
| - Bảo hiểm xã hội | 617.833.098 | 307.648 |
| - Bảo hiểm y tế | 109.231.884 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 48.427.504 | - |
| - Phải trả về phí quản lý tập trung | 24.688.264 | 24.688.264 |
| - Phải trả về lợi nhuận tập trung | 983.129.847 | 983.129.847 |
| - Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung | 43.466.078 | 43.466.078 |
| - Phải trả về Quỹ Nghiên cứu khoa học tập trung | - | - |
| - Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su | 7.202.946.845 | 10.799.213.096 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 75.109.000.000 | 75.109.000.000 |
| - Phải trả các đơn vị thành viên tiền chi hộ | 3.740.804.287 | 3.740.804.287 |
| - Phải trả về cổ tức | 134.154.500 | 478.553.250 |
| - Phải trả khác | 313.923.000 | 314.423.000 |
| <i>Khoản phải trả súp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i> | 12.258.049.365 | 10.662.608.474 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 117.383.069 | 111.343.069 |
| - Lãi vay phải nộp ngân sách Nhà nước | 12.140.666.296 | 10.551.265.405 |
| | 100.912.166.271 | 102.408.204.650 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.680.996.517 | 3.710.996.517 |
| - Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đăk Nông | 11.433.721.000 | 11.433.721.000 |
| | 15.114.717.517 | 15.144.717.517 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | 10.867.367.438 | 10.499.460.560 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i> | | |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2020 | 40.000.000.000.000 | 206.396.524.636 | 2.590.903.860.441 | 42.797.300.385.077 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 129.089.546.783 | 129.089.546.783 |
| Số dư tại 31/03/2020 | 40.000.000.000.000 | 206.396.524.636 | 2.719.993.407.224 | 42.926.389.931.860 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 31/03/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 |
|--------------------------------|---------------|---------------------------|---------------|---------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| - Vốn Nhà nước | 96,77 | 38.708.428.190.000 | 96,77 | 38.708.428.190.000 |
| - Vốn của người lao động | 0,72 | 288.133.710.000 | 0,72 | 288.133.710.000 |
| - Vốn của tổ chức công đoàn | 0,02 | 7.262.500.000 | 0,02 | 7.262.500.000 |
| - Các cổ đông khác | 2,49 | 996.175.600.000 | 2,49 | 996.175.600.000 |
| | 100,00 | 40.000.000.000.000 | 100,00 | 40.000.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>40.000.000.000.000</i> | <i>40.000.000.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | <i>40.000.000.000.000</i> | <i>40.000.000.000.000</i> |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>4.000.000.000</i> | <i>4.000.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>4.000.000.000</i> | <i>4.000.000.000</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 206.396.524.636 | 206.396.524.636 |
| | 206.396.524.636 | 206.396.524.636 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn ký hợp đồng thuê đất tại số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ ngày 28/12/2006 đến ngày 28/12/2056, diện tích khu đất thuê là 1.365,7 m². Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 440.259,52 | 440.259,52 |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 0,48 | 0,48 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Vũ Ngọc Thạch - Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 1.735.867.500 | 1.735.867.500 |
| - Nguyễn Ngọc Hiếu - Ngô Thị Mỹ Dung | 13.276.687 | 13.276.687 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu XD TM Vật tư Hoàng Anh | 143.740.028 | 143.740.028 |
| - Nguyễn Văn Lộc - Trương Ngọc Lan | 220.378.300 | 220.378.300 |
| - DNTN Hồng Cường | 280.890.048 | 280.890.048 |
| - Phạm Văn Tử - Bùi Thị Bạch Tuyết | 301.314.683 | 301.314.683 |
| - Hoàng Thị Thanh Trang | 17.059.100 | 17.059.100 |
| - Nguyễn Thanh Thúy - Cao Văn Tân | 179.273.912 | 179.273.912 |
| - Trần Mộng Hùng - Trần Thị Mai Sương | 43.758.691 | 43.758.691 |
| - Đào Thị Kim Thùy | 83.544.179 | 83.544.179 |
| - Lưu Thanh Quang | 1.335.750.215 | 1.335.750.215 |
| - Cao Hữu Trọng | 751.200.529 | 751.200.529 |
| - Nguyễn Văn Hồng - Phạm Thị Kim Thanh | 703.530.716 | 703.530.716 |
| - Lê Văn Hai - Lạc Liên Hào | 284.681.376 | 284.681.376 |
| - Lê Văn Đèo - Huỳnh Thị Thanh Hoa | 3.457.614.562 | 3.457.614.562 |
| - Nguyễn Công Miên - Phú Thị Hồng Loan | 202.619.425 | 202.619.425 |
| - Các đối tượng khác | 1.273.683.411 | 1.273.683.411 |
| | 11.028.183.362 | 11.028.183.362 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hoá | 112.655.405.479 | 65.095.792.931 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.002.442.054 | 8.061.635.658 |
| Phí quản lý từ các đơn vị thành viên | 5.756.044.115 | 7.342.867.456 |
| | 125.413.891.648 | 80.500.296.045 |
| | 6.216.312.788 | 7.671.880.303 |

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 112.243.630.123 | 72.179.580.725 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 216.723.665 | 607.050.657 |
| | 112.460.353.788 | 72.786.631.382 |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 31.348.753.611 | 15.849.273.970 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | 26.367.534.647 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 18.341.664.000 | 7.900.800.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 39.145.277 | 54.115.752 |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn | 88.249.166.891 | 110.281.245.944 |
| | 164.346.264.426 | 134.085.435.666 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30) | 114.237.381.273 | 120.197.478.632 |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 203.481.077 | 61.101.741 |
| Lỗ từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư | - | 142.694.850 |
| Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 32.103.290.966 | 277.920 |
| | 32.306.772.043 | 204.074.511 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 162.568.019 | 4.920.000 |
| | 162.568.019 | 4.920.000 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng | 923.815.127 | 630.973.889 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 15.515.673.065 | 17.068.783.600 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.097.564.234 | 1.800.016.763 |
| Thuế, phí, lệ phí | 81.977.449 | 35.758.829 |
| Chi phí dự phòng | (11.728.925.721) | 3.712.375.253 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.368.010.117 | 2.323.657.140 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.660.801.365 | 9.737.988.627 |
| | 16.918.915.636 | 35.309.554.101 |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn | 860.123.767 | - |
| Thu nhập từ xử lý công nợ | 150.000.000 | - |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 124.545.455 | - |
| Thu nhập khác | 43.330.973 | 2.417.951.775 |
| | 1.178.000.195 | 2.417.951.775 |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 129.089.546.783 | 108.698.503.492 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Chi phí không hợp lệ | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (129.089.546.783) | (118.182.045.944) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (18.341.664.000) | (7.900.800.000) |
| - Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn | (88.249.166.891) | (110.281.245.944) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | (22.498.715.892) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | (9.483.542.452) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (33.132.521.750) | (33.132.521.750) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | (33.132.521.750) | (33.132.521.750) |

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.677.507.194.600 | - | 1.611.632.391.003 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.154.638.258.174 | (4.286.912.810) | 3.294.613.541.225 | (69.226.972.508) |
| Các khoản cho vay | 1.816.473.322.851 | (626.571.364.562) | 1.750.345.879.186 | (573.360.230.585) |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 224.086.846.278 | (12.076.508.700) | 100.722.277.792 | (19.181.351.892) |
| | 6.872.705.621.903 | (642.934.786.072) | 6.757.314.089.206 | (661.768.554.985) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 189.087.695.437 | 189.087.695.437 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 117.218.870.188 | 146.957.367.917 |
| Chi phí phải trả | 4.144.587.559 | 4.283.014.059 |
| | 310.451.153.184 | 340.328.077.413 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 212.010.337.578 | - | 212.010.337.578 |
| | - | 212.010.337.578 | - | 212.010.337.578 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | 81.540.925.900 | - | 81.540.925.900 |
| | - | 81.540.925.900 | - | 81.540.925.900 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/03/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.677.507.194.600 | - | - | 1.677.507.194.600 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.897.458.186.324 | 1.252.893.159.040 | - | 3.150.351.345.364 |
| Các khoản cho vay | 591.361.685.701 | 598.540.272.588 | - | 1.189.901.958.289 |
| | 4.166.327.066.625 | 1.851.433.431.628 | - | 6.017.760.498.253 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.611.632.391.003 | - | - | 1.611.632.391.003 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.101.582.010.969 | 1.123.804.557.748 | - | 3.225.386.568.717 |
| Các khoản cho vay | 557.678.998.498 | 619.306.650.103 | - | 1.176.985.648.601 |
| | 4.270.893.400.470 | 1.743.111.207.851 | - | 6.014.004.608.321 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/03/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 31.514.615.908 | 126.058.463.621 | 31.514.615.908 | 189.087.695.437 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 102.104.152.671 | 15.114.717.517 | - | 117.218.870.188 |
| Chi phí phải trả | 4.144.587.559 | - | - | 4.144.587.559 |
| | 137.763.356.138 | 141.173.181.138 | 31.514.615.908 | 310.451.153.184 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 31.514.615.908 | 94.543.847.713 | 63.029.231.816 | 189.087.695.437 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 131.812.650.400 | 15.144.717.517 | - | 146.957.367.917 |
| Chi phí phải trả | 4.283.014.059 | - | - | 4.283.014.059 |
| | 167.610.280.367 | 109.688.565.230 | 63.029.231.816 | 340.328.077.413 |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu phí quản lý ngành | | 5.756.044.115 | 7.342.867.456 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 1.421.763.121 | 1.460.613.835 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 20.583.100 | 248.867.883 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 836.835.424 | 1.346.137.260 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 148.192.338 | 238.879.044 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 225.897.304 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 122.940.457 | 133.856.070 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 189.770.971 | 341.222.949 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 95.325.000 | 263.394.840 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 551.954.905 | 332.264.952 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị | Công ty con | 58.008.282 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 929.957.189 | 1.400.843.814 |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | 1.154.816.024 | 1.576.786.809 |

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2020 đến | Từ 01/01/2019 |
|---|---------------------|-----------------------|------------------------|
| | | 31/03/2020 | đến 31/03/2019 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | 460.268.673 | 329.012.847 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 111.505.326 | - |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | 38.758.500 | - |
| - Công ty CP Cao Su Việt Lào | Công ty liên kết | 27.272.727 | 27.272.727 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị | Công ty con | 9.860.400 | 9.860.400 |
| - Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom | Công ty liên kết | 9.682.200 | 9.682.200 |
| - Công Ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai | Công ty liên kết | - | 19.008.000 |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa | Công ty con | 28.809.000 | 28.809.000 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 74.149.020 | 74.149.020 |
| - Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su | Công ty con | 57.024.000 | 57.024.000 |
| - Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư | Công ty liên kết | 67.567.500 | 67.567.500 |
| - Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | Công ty con | 35.640.000 | 35.640.000 |
| Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn | | 88.249.166.891 | 110.281.245.944 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 9.018.541.808 | 20.778.424.254 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 42.590.395 | 7.536.500.828 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su KonTum | Công ty con | 176.275.520 | 203.260.209 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo | Công ty con | - | 571.182.101 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 11.199.292.545 | 10.873.426.427 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 171.689.584 | 1.656.819.214 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 28.893.582.450 | 59.545.561.332 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 6.291.880.834 | 4.198.833.349 |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | 32.056.476.509 | 4.917.238.230 |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Công ty con | 398.837.246 | - |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | 18.341.664.000 | 7.900.800.000 |
| - Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | Công ty con | - | 500.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG | Công ty nhận đầu tư | 9.339.952.000 | - |
| - Công Ty CP Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty nhận đầu tư | 1.600.912.000 | - |
| - Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty con | 7.400.800.000 | 7.400.800.000 |

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2020 đến | Từ 01/01/2019 |
|---|------------------|------------------------|-----------------------|
| | | 31/03/2020 | đến 31/03/2019 |
| | | VND | VND |
| Lãi cho vay | | 7.646.550.382 | 2.015.432.688 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 415.159.356 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 779.169.006 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 283.212.231 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 268.999.293 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 169.723.567 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 263.341.620 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su KonTum | Công ty con | 1.242.705.491 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 118.356.755 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 638.071.889 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 359.963.247 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 149.695.041 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 131.792.730 | - |
| - Công ty CP Cao su Điện Biên | Công ty con | 45.221.457 | - |
| - Công ty CP Cao su Sơn La | Công ty con | 74.706.886 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 38.215.611 | 30.045.370 |
| - Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang | Công ty con | 3.081.899.805 | 1.985.387.318 |
| - Công ty CP VRG Đăk Nông | Công ty con | 1.475.753 | - |
| Mua hàng hóa | | 112.275.239.508 | 72.179.580.725 |
| - Công ty CP Cao su Điện Biên | Công ty con | 3.904.000.250 | 4.808.743.077 |
| - Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty con | 3.445.339.766 | 3.173.703.926 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 6.868.255.800 | 6.916.455.987 |
| - Công ty CP Cao su Sa Thầy | Công ty con | 13.187.051.136 | 12.887.564.458 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 2.756.271.813 | 1.904.222.356 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 7.912.230.682 | 9.021.295.120 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 7.854.697.146 | 7.732.538.675 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 3.956.115.341 | 8.107.667.337 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray | Công ty con | 13.943.086.920 | 6.672.960.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 1.318.705.113 | 1.288.756.445 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 10.111.969.186 | 9.665.673.344 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 8.751.772.875 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom | Công ty liên kết | 20.814.418.170 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II | Công ty con | 4.823.475.673 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 929.152.060 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 1.698.697.577 | - |



| | | | |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| Góp vốn điều lệ | | 35.465.000.000 | 42.399.740.000 |
| - Công ty CP Cao su Hà Giang | Công ty con | 2.553.000.000 | 1.540.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu | Công ty con | 7.500.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu II | Công ty con | 4.532.000.000 | 6.420.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Yên Bái | Công ty con | 2.480.000.000 | 870.000.000 |
| - Công ty CP ĐT Phát triển Cao su Nghệ An | Công ty con | 6.000.000.000 | 6.200.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom | Công ty liên kết | 10.900.000.000 | 18.470.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Công ty liên kết | - | 1.899.740.000 |
| - Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri | Công ty liên kết | 1.500.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tạm ứng vốn điều lệ | | 129.088.601.292 | 101.663.755.042 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 42.001.601.292 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | - | 3.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 19.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 5.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 4.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 7.000.000.000 | 14.475.262.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị | Công ty con | 9.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 8.000.000.000 | 22.267.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 2.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 3.440.000.000 | 31.421.493.042 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 29.647.000.000 | 6.000.000.000 |
| Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 929.316.637 | 1.381.230.495 |
| - Công ty CP Cao su Phước Hòa | Công ty con | - | 702.762.500 |
| - Công ty CP tư vấn XD đô thị - KCN Cao su VN | Công ty con | 327.013.101 | 327.013.101 |
| - Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su | Công ty liên kết | 113.691.600 | - |
| - Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư | Công ty liên kết | 158.945.500 | 84.621.250 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | - | 97.226.800 |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa | Công ty con | 31.689.900 | - |
| - Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom | Công ty liên kết | 10.650.420 | - |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | 42.634.350 | - |
| - Công ty CP Thể Thao Ngôi Sao Geru | Công ty con | - | 6.479.000 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 244.691.766 | 163.127.844 |

| | | | |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 98.520.391.864 | 12.437.832.493 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 16.505.945.884 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | Công ty con | 3.317.951.276 | - |
| - Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam | Công ty con | 1.500.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 1.280.191.703 | - |
| - Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 15.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV cao su Thanh Hóa | Công ty con | 3.024.390.337 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 7.000.000.000 | - |
| - Công ty CP cao su Sa Thầy | Công ty con | 7.900.799.737 | - |
| - Công ty CP Cao su Điện Biên | Công ty con | 8.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu | Công ty con | 3.948.280.434 | - |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu II | Công ty con | 31.042.832.493 | - |
| - Công ty CP Cao su Sơn La | Công ty con | - | 12.437.832.493 |
| Phải thu về ứng vốn kinh doanh | | 24.062.673.000 | 25.062.673.000 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 4.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 20.062.673.000 | 20.062.673.000 |
| Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ | | 1.249.893.159.040 | 1.120.804.557.748 |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | 67.297.000.000 | 67.297.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 176.105.983.517 | 134.104.382.225 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 16.500.000.000 | 16.500.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo | Công ty con | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 79.386.065.071 | 79.386.065.071 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 75.435.911.551 | 56.435.911.551 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê | Công ty con | 183.607.996.594 | 178.607.996.594 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | Công ty con | 54.469.466.667 | 50.469.466.667 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 98.239.924.402 | 91.239.924.402 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | - | - |
| - Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 103.235.000.000 | 103.235.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị | Công ty con | 49.095.796.430 | 40.095.796.430 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 107.508.436.210 | 99.508.436.210 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 19.590.901.160 | 17.590.901.160 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 69.205.724.847 | 65.765.724.847 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 128.283.000.000 | 98.636.000.000 |
| - Trung tâm y tế Cao su | Công ty con | 4.931.952.591 | 4.931.952.591 |

| | | | |
|--|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia | | 610.017.480.646 | 854.621.865.400 |
| - Công ty CP Cao su Phước Hòa | Công ty con | 90.264.010.000 | 270.792.030.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su | Công ty liên kết | 8.752.000.000 | 8.752.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Tây Ninh | Công ty con | - | 27.000.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Đồng Phú | Công ty con | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa | Công ty con | - | 27.413.100.000 |
| - Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty con | 82.972.946.246 | 86.590.553.000 |
| - Công Ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên | Công ty liên kết | - | - |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG - Dongwha | Công ty con | 294.000.000.000 | 294.000.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty con | - | 6.045.658.000 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị | Công ty con | 14.028.524.400 | 14.028.524.400 |
| Phải thu tiền lãi dự thu | | 7.906.350.504 | 7.906.350.504 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 7.906.350.504 | 7.906.350.504 |
| Phải thu lãi cho vay vốn AFD | | 9.520.278.844 | 4.700.088.618 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 831.269.172 | 416.109.816 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 237.255.437 | 118.898.682 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 340.690.530 | 170.966.963 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 1.576.221.290 | 797.052.284 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 338.972.881 | 55.760.650 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê | Công ty con | 539.969.277 | 270.969.984 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | Công ty con | 1.325.578.694 | 687.506.805 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su KonTum | Công ty con | 2.483.134.965 | 1.240.429.474 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 734.595.362 | 374.632.115 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 264.309.600 | 132.516.870 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 536.691.174 | 273.349.554 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 311.590.462 | 161.895.421 |
| Phải thu lợi nhuận Tập trung | | 1.068.146.522.075 | 1.074.541.366.399 |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | 494.545.240.531 | 413.460.130.783 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 222.822.878.302 | 222.808.352.571 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 166.378.240.700 | 174.900.360.647 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 103.269.823.015 | 136.588.656.153 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 9.679.408.904 | 33.085.411.328 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 967.333.437 | 2.426.125.645 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 10.567.540.358 | 10.547.120.467 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 941.407.426 | 12.160.364.031 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | - | 5.807.679.118 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su KonTum | Công ty con | 49.093.390.590 | 50.662.352.002 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo | Công ty con | - | 960.778.993 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | Công ty con | 2.576.167.862 | 4.126.625.402 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 4.991.480.310 | 4.991.480.310 |
| - Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk | Công ty con | - | 101.155.555 |
| - Viện nghiên cứu Cao su | Công ty con | 375.546.218 | 375.546.218 |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Công ty con | 1.938.064.422 | 1.539.227.176 |

| | | | |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu phí quản lý tập trung | | 24.528.859.942 | 20.321.374.430 |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | 4.806.538.568 | 3.651.722.544 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 2.984.565.085 | 1.562.801.964 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 874.379.662 | 853.796.562 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 551.954.905 | 575.493.322 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 2.350.245.355 | 1.420.288.166 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 7.123.171.781 | 6.286.336.357 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 371.721.910 | 371.721.910 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo | Công ty con | 189.770.971 | 973.065.281 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 1.218.764.732 | 1.070.572.394 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 1.494.313.682 | 1.268.416.378 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 393.949.428 | 271.008.971 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 1.973.349.060 | 1.878.024.060 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị | Công ty con | 196.134.803 | 138.126.521 |
| Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung | | 19.881.215.199 | 20.586.462.101 |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | Công ty con | 4.816.860.445 | 4.816.860.445 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 3.183.103.371 | 3.183.103.371 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 736.484.650 | 736.484.650 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 4.589.507.359 | 4.589.507.359 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 3.659.742.076 | 3.659.742.076 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | - | 187.942.962 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 37.838.349 | 37.838.349 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 871.156.784 | 871.156.784 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 510.230.415 | 510.230.415 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo | Công ty con | - | 517.303.940 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 413.572.605 | 413.572.605 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 811.333.296 | 811.333.296 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị | Công ty con | 110.954.562 | 110.954.562 |
| - Các đơn vị sự nghiệp | Công ty con | 140.431.287 | 140.431.287 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | - | 1.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | - | 1.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

| | | | |
|--|------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | - | 25.255.554.419 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | - | 2.274.900.000 |
| - Công ty CP Cao Su Bà Rịa - Kampongthom | Công ty con | - | 9.965.444.580 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray | Công ty con | - | 4.386.476.001 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | - | 2.308.700.226 |
| - Công ty CP Cao su Điện Biên | Công ty con | - | 894.575.192 |
| - Viện nghiên cứu cao su Việt Nam | Công ty con | - | 154.088.400 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | - | 4.088.387.520 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | - | 1.182.982.500 |
| - Tạp Chí Cao su Việt Nam | Công ty con | - | - |
| Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su | | 10.799.213.096 | 9.294.219.433 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Công ty con | - | 1.738.859.426 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh | Công ty con | 10.799.213.096 | 6.375.443.110 |
| - Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh | Công ty con | - | 1.179.916.897 |
| Phải trả phí quản lý tập trung | | 24.688.264 | 777.446.802 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | - | 752.758.538 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 24.688.264 | 24.688.264 |
| Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung | | 43.466.078 | 427.794.325 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | - | 384.328.247 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 43.466.078 | 43.466.078 |
| Phải thu về cho vay | | 288.643.540.631 | 288.643.540.631 |
| - Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie | Công ty liên kết | 92.278.244.169 | 92.278.244.169 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 181.362.095.404 | 181.362.095.404 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La | Công ty con | 4.280.692.835 | 4.280.692.835 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 3.193.383.223 | 3.193.383.223 |
| Phải thu về cho vay AFD | | 228.005.921.635 | 217.232.921.635 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 18.710.108.042 | 18.710.108.042 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 5.334.018.482 | 5.334.018.482 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo | Công ty con | 7.648.981.593 | 7.648.981.593 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 35.115.037.291 | 35.115.037.291 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 12.763.608.366 | 12.763.608.366 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê | Công ty con | 12.123.069.748 | 12.123.069.748 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | Công ty con | 28.756.172.287 | 28.756.172.287 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 56.005.371.553 | 56.005.371.553 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 16.222.568.849 | 16.222.568.849 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 5.939.541.490 | 5.939.541.490 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 11.868.093.750 | 11.868.093.750 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 6.746.350.184 | 6.746.350.184 |
| - Công ty CP VRG Đăk Nông | Công ty con | 10.773.000.000 | - |

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng của Quý 1/2020 là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Quý 1/2020 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Trưởng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo

